

Số: 52A/2018/QĐ-TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
TÀI LIỆU ĐƯỢC KIỂM SOÁT
Ngày 06 tháng 07 năm 2018
Xác nhận kiểm soát: [Signature]

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB);
- Căn cứ Quyết định số 141/2015/QĐ-HĐQT ngày 28/07/2015 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị V/v Tái bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 và Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017;
- Xét Tờ trình số 73/TT-TTT ngày 22/06/2018 của Trung Tâm Thẻ về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, chức năng nghiệp vụ thẻ trên hệ thống thẻ OCB,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này "QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH".
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2018 và thay thế Quyết định số 278/2018/QĐ-TGD ngày 12/04/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành Quy định về tham số và biểu phí/hạn mức thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành.
- Điều 3.** Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh/Phòng giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở, Công ty trực thuộc và toàn thể CBNV Ngân hàng TMCP Phương Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 "để thi hành";
- Sao gửi:**
- HĐQT, BKS "để báo cáo";
- Lưu VT. Vp.TGD.




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
SANJAY CHAKRABARTY



QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA DO OCB PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 158/2018/QĐ-TGD ngày 06./07/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Mã số:	TTT/QT- <u>02</u> ...
Soát xét:	05
Hiệu lực:	<u>01</u> ./07/2018

PHÊ DUYỆT			
Mục	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Ngày/tháng/năm	<u>01</u> ./07/2018	<u>06</u> ./07/2018	<u>06</u> ./07/2018
Chức danh	TBP PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	GĐ TRUNG TÂM THẺ	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chữ ký			
Họ và tên	LÊ BÍCH NGỌC	HUỲNH BẢO PHƯƠNG	SANJAY CHAKRABARTY

BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

STT	Ngày hiệu lực	Người chỉnh sửa	Nội dung thay đổi
00	06/06/2016	Nguyễn Trung Nhân	Quyết định số 292/2016/QĐ-TGD ban hành ngày 06/06/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành lại Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành.
01	28/09/2016		Quyết định số 410/2016/QĐ-TGD ngày 29/09/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Sửa đổi, bổ sung Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành theo Quyết định số 292/2016/QĐ-TGD ngày 06/06/2016 của Tổng Giám đốc.
02	11/11/2016		Quyết định số 470/2016/QĐ-TGD ngày 12/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Sửa đổi, bổ sung Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành theo Quyết định số 292/2016/QĐ-TGD ngày 06/06/2016 của Tổng Giám đốc
03	27/03/2017	Lê Xuân Thủy	Quyết định số 222/2017/QĐ-TGD ngày 27/03/2017 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành lại Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành.
04	20/04/2018	Lê Bích Ngọc	Quyết định số 278/2018/QĐ-TGD ngày 12/04/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành lại Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ nội địa do OCB phát hành.
05	06/07/2018	Lê Bích Ngọc	Sửa đổi, cập nhật các tham số về tính năng, Biểu phí, Hạn mức và loại bỏ danh mục Cardtype nhằm phù hợp với hệ thống thẻ mới

BIỂU MẪU SỬ DỤNG

STT	Tài liệu	Số biểu mẫu

MỤC LỤC

	Trang
TÊN VĂN BẢN VÀ PHÊ DUYỆT	1
BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI	2
BIỂU MẪU SỬ DỤNG.....	2
MỤC LỤC	3
ĐIỀU 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	4
ĐIỀU 2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.....	4
ĐIỀU 3. CÁC THAM SỐ CHUNG THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA.....	5
ĐIỀU 4. CÁC THAM SỐ VỀ TÍNH NĂNG CỦA THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	5
ĐIỀU 5. CÁC THAM SỐ VỀ BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA.....	6
ĐIỀU 6. CÁC THAM SỐ VỀ HẠN MỨC SỬ DỤNG THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	9

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này điều chỉnh tham số và biểu phí/hạn mức của Thẻ ghi nợ nội địa (sau đây gọi tắt là Thẻ) của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB). Riêng một số trường hợp đặc biệt:
 - Đối tượng Khách hàng Ưu tiên: chính sách ưu đãi được áp dụng theo quy định hiện hành của OCB tại từng thời kỳ.
 - Đối tượng công ty/doanh nghiệp/trường học hợp tác liên kết với OCB: chính sách ưu đãi có thể điều chỉnh, áp dụng riêng theo thỏa thuận/ký kết với từng đối tác.
2. Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống OCB.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông”** (viết tắt là OCB): bao gồm Hội sở, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
2. **“Thẻ ghi nợ nội địa OCB”** (viết tắt là Thẻ): là thẻ liên nối với tài khoản tiền gửi thanh toán (TKTGTT) mang thương hiệu của tổ chức thẻ nội địa Napas do OCB phát hành có tính năng thanh toán. Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thực hiện giao dịch rút tiền mặt, thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại ATM, các đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng Napas trên toàn lãnh thổ Việt Nam.
3. **“Tổ chức thanh toán thẻ”** (viết tắt là TCTTT): là các ngân hàng, tổ chức khác không phải là ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo quy định của pháp luật
4. **“Tổ chức thẻ nội địa”**: là tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ kết nối hệ thống xử lý giao dịch thẻ nội địa, thực hiện việc trao đổi dữ liệu bằng điện tử hoặc bằng chứng từ và bù trừ các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ nội địa cho OCB, các TCTTT và Đơn vị chấp nhận thẻ theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên có liên quan.
5. **“Chủ thẻ”**: là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được OCB cung cấp Thẻ để sử dụng.
6. **“Máy giao dịch tự động”** (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
7. **“Đơn vị chấp nhận thẻ”** (viết tắt là ĐVCNT): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
8. **“POS”** (Point of Sale): là thiết bị thanh toán thẻ được lắp đặt tại các ĐVCNT.
9. **“Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu OCB kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do OCB cung cấp như qua tin nhắn...
10. **“Mã số xác định Chủ thẻ”** (Personal Identification Number - viết tắt là số PIN): là mã số mật của cá nhân được OCB cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.
11. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”**: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà OCB cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.

Điều 3. Các tham số chung Thẻ ghi nợ nội địa

1. Hiệu lực thẻ: mặc định vô thời hạn.
2. Tự động kích hoạt: mặc định không.
3. Yêu cầu đổi PIN lần đầu: mặc định không.

Điều 4. Các tham số về tính năng Thẻ ghi nợ nội địa

STT	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	Trong hệ thống OCB
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất
1.1.5	Chuyển khoản nội bộ sang thẻ ghi nợ/trả trước/tin dụng bất kỳ do OCB phát hành
1.1.6	Chuyển khoản liên ngân hàng (IBFT)
1.1.7	Nạp tiền (Topup)
1.1.8	Thanh toán hóa đơn (Billing)
1.2	Ngoài hệ thống OCB
1.2.1	Rút tiền mặt
1.2.2	Đổi PIN (*)
1.2.3	Truy vấn số dư
1.2.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất (*)
1.2.5	Chuyển khoản nội bộ (*)
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	Trong hệ thống OCB
2.1.1	Đổi PIN
2.2	Ngoài hệ thống OCB
2.2.1	Thanh toán hàng hoá dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet qua cổng thanh toán Napas (Ecommerce)

Điều 5. Các tham số về Biểu phí Thẻ ghi nợ nội địa
1. Dành cho Khách hàng vắng lai:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND

1.2	Phí cấp lại thẻ	50,000	100,000	VND
1.3	Phí gia hạn thẻ	50,000		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	50,000		VND
2	Phí thường niên	Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ hai 100,000	Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ hai 150,000	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
3.1	Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	1,100		VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ/Nạp tiền/Thanh toán hóa đơn	Miễn phí		VND
3.1.3	Phí chuyển khoản liên ngân hàng	11,000		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB			
3.2.1	Phí rút tiền mặt	3,300		VND
3.2.2	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
3.2.3	Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ	550		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
4.1	Trong hệ thống OCB			
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB			
4.2.1	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí		VND
6	Phí cấp lại PIN	30,000		VND

2. Dành cho Khách hàng thuộc gói chi lương/hợp tác liên kết với OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND

1.2	Phí cấp lại thẻ	50,000	100,000	VND
1.3	Phí gia hạn thẻ	50,000		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	50,000		VND
2	Phí thường niên	Miễn phí 2 năm đầu; Từ năm thứ ba 100,000	Miễn phí 2 năm đầu; Từ năm thứ ba 150,000	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
3.1	Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ/Nạp tiền/Thanh toán hóa đơn	Miễn phí		VND
3.1.3	Phí chuyển khoản liên ngân hàng	11,000		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB			
3.2.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.2.2	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
3.2.3	Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ (*)	550		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
4.1	Trong hệ thống OCB			
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB			
4.2.1	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí		VND
6	Phí cấp lại PIN	30,000		VND

3. Dành cho sinh viên tại các trường có ký kết chi lương/hợp tác liên kết với OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND

1.2	Phí cấp lại thẻ	50,000	100,000	VND
1.3	Phí gia hạn thẻ	50,000		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	50,000		VND
2	Phí thường niên	Miễn phí	Miễn phí	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
3.1	Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ/Nạp tiền/Thanh toán hóa đơn	Miễn phí		VND
3.1.3	Phí chuyển khoản liên ngân hàng	11,000		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB			
3.2.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.2.2	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
3.2.3	Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ (*)	550		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
4.1	Trong hệ thống OCB			
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB			
4.2.1	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí		VND
6	Phí cấp lại PIN	30,000		VND

4. Dành cho Cán bộ nhân viên OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND

1.2	Phí cấp lại thẻ	50,000	100,000	VND
1.3	Phí gia hạn thẻ	50,000		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	50,000		VND
2	Phí thường niên	Miễn phí	Miễn phí	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
3.1	Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ/Nạp tiền/Thanh toán hóa đơn	Miễn phí		VND
3.1.3	Phí chuyển khoản liên ngân hàng	11,000		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB			
3.2.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.2.2	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
3.2.3	Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất/Chuyển khoản nội bộ (*)	550		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
4.1	Trong hệ thống OCB			
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB			
4.2.1	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí		VND
6	Phí cấp lại PIN	30,000		VND

Điều 6. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ ghi nợ nội địa

STT	DANH MỤC HẠN MỨC	HẠN MỨC		ĐVT
		Thẻ chuẩn	Thẻ vàng	
1	Giao dịch Rút tiền mặt (tại ATM)			

1.1	Trong hệ thống OCB			
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	5,000,000	10,000,000	VND
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30,000,000	50,000,000	VND
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30		Lần
1.2	Ngoài hệ thống OCB (tại Việt Nam)			
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	Tùy vào NH quản lý ATM		VND
1.2.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30,000,000	50,000,000	VND
1.2.3	Số lần rút tối đa/ngày	30		Lần
2	Giao dịch Chuyển khoản nội bộ (tại ATM trong hệ thống OCB và ngoài hệ thống OCB)			
2.1	Số tiền chuyển khoản tối đa/lần	20,000,000	50,000,000	VND
2.2	Số tiền chuyển khoản tối đa trong/ngày	100,000,000	200,000,000	VND
2.3	Số lần chuyển khoản tối đa/ngày	30		Lần
3	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng tại ATM trong hệ thống OCB (IBFT)			
3.1	Số tiền chuyển khoản tối đa/lần	10,000,000	15,000,000	VND
3.2	Số tiền chuyển khoản tối đa trong/ngày	50,000,000	100,000,000	VND
3.3	Số lần chuyển khoản tối đa/ngày	30		Lần
4	Giao dịch thanh toán hành hóa, dịch vụ tại POS			
4.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	VND
4.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
4.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần
5	Giao dịch thanh toán trực tuyến Ecommerce			
5.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	VND
5.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
5.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần

6	Tổng hạn mức giao dịch/thẻ/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
7	Tổng số lần giao dịch/thẻ/ngày	30		Lần

